

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU TÂN BIÊN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

M.S.C.A.

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-40
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-40

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **CÔNG TY**

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty Cao su Tân Biên theo Quyết định số 340/QĐ-HDQTCSVN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Hữu Minh	Chủ tịch	
Ông Trương Văn Cư	Thành viên	
Bà Lê Thị Bích Lợi	Thành viên	
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên	
Ông Nguyễn Tự Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/08/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Quyền Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 04/08/2015
Ông Trương Văn Cư	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/08/2015
Ông Nguyễn Tự Cường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/08/2015
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Bích Lợi	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Kiểm soát viên chuyên trách	
Ông Nguyễn Ngọc Sang	Kiểm soát viên	
Ông Trần Minh Sang	Kiểm soát viên	Bỏ nhiệm ngày 05/03/2015

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Xác nhận của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
**Huỳnh Hữu Minh**

Tây Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Trương Văn Cư

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên được lập ngày 25 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

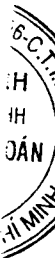
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc lập Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Vấn đề khác**

Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 158/2016/BC.KTTC-AASC.HCM ngày 31/03/2016 nhằm phục vụ công tác bàn giao tài sản, nguồn vốn của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên sang Công ty cổ phần căn cứ theo Công văn số 283/CSVN-TCKT ngày 17/02/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2017

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Giám đốc**



**Ngô Minh Quý**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2434-2013-002-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thế Văn**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2874-2015-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>344.467.964.528</b>	<b>305.908.595.512</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>205.623.366.860</b>	<b>205.713.938.075</b>
111	1. Tiền		102.590.095.905	145.644.018.812
112	2. Các khoản tương đương tiền		103.033.270.955	60.069.919.263
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>12.727.427.019</b>	<b>13.733.778.813</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.727.427.019	13.733.778.813
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>48.318.017.494</b>	<b>24.797.524.198</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8.309.956.241	4.777.081.473
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.286.806.734	2.960.487.534
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	37.638.918.713	17.059.955.191
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(917.664.194)	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>54.117.028.047</b>	<b>55.187.533.424</b>
141	1. Hàng tồn kho		55.733.588.935	55.187.533.424
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.616.560.888)	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>23.682.125.108</b>	<b>6.475.821.002</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.766.971.686	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	3.038.559.878
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	21.915.153.422	3.437.261.124
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>812.120.416.748</b>	<b>795.047.474.589</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>93.231.039.937</b>	<b>112.236.446.861</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	93.231.039.937	112.236.446.861
222	- Nguyên giá		346.695.005.083	345.340.393.154
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(253.463.965.146)	(233.103.946.293)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		345.068.540	345.068.540
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(345.068.540)	(345.068.540)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>35.240.540.486</b>	<b>21.215.885.469</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		35.240.540.486	21.215.885.469
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>676.408.282.644</b>	<b>648.174.540.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		597.000.000.000	558.819.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		10.800.000.000	10.800.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		78.255.540.000	78.555.540.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(9.647.257.356)	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.240.553.681</b>	<b>13.420.602.259</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	7.240.553.681	13.420.602.259
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.156.588.381.276</b>	<b>1.100.956.070.101</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>218.327.998.012</b>	<b>221.515.474.619</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>209.406.340.362</b>	<b>203.491.970.027</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.890.715.612	2.467.875.720
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		16.299.414.398	22.918.444.106
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	902.145.433	5.414.757.527
314	4. Phải trả người lao động		73.396.489.448	83.262.206.560
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.003.604.649	2.422.636.547
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	84.292.664.584	24.737.652.988
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	945.517.353	2.882.582.364
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.675.788.885	59.385.814.215
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>8.921.657.650</b>	<b>18.023.504.592</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	8.921.657.650	5.023.504.592
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	13.000.000.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>938.260.383.264</b>	<b>879.440.595.482</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>938.260.383.264</b>	<b>879.440.595.482</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		526.212.082.164	526.212.082.164
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		188.595.560.505	188.595.560.505
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		58.845.153.595	25.365.813
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		25.365.813	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		58.819.787.782	25.365.813
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		164.607.587.000	164.607.587.000
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.156.588.381.276</b>	<b>1.100.956.070.101</b>

Tây Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

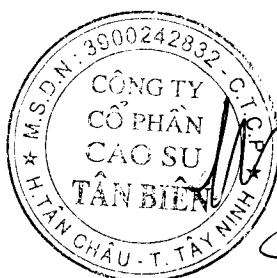
Tổng Giám đốc

Phạm Ngọc Tiến

Lâm Thanh Phú

Trương Văn Cư

Xác nhận của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên



CHỦ TỊCH HĐQT  
Huỳnh Hữu Minh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	372.904.700.845	527.604.804.176
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	11.744.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		372.892.956.845	527.604.804.176
11	4. Giá vốn hàng bán	21	304.265.246.351	432.106.300.721
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.627.710.494	95.498.503.455
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	9.815.150.014	15.599.760.960
22	7. Chi phí tài chính	23	9.996.569.942	496.268.314
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		267.857.937	543.716.973
24	8. Chi phí bán hàng	24	5.118.487.373	5.224.332.986
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22.657.094.665	25.985.529.611
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.670.708.528	79.392.133.504
31	11. Thu nhập khác	26	19.282.810.367	45.664.444.423
32	12. Chi phí khác	27	1.133.731.113	1.735.926.873
40	13. Lợi nhuận khác		18.149.079.254	43.928.517.550
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.819.787.782	123.320.651.054
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	26.533.789.344
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>58.819.787.782</u>	<u>96.786.861.710</u>

Tây Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Ngọc Tiên

Lâm Thanh Phú

Trương Văn Cư

Xác nhận của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên



CHỦ TỊCH HĐQT  
Huỳnh Hữu Minh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

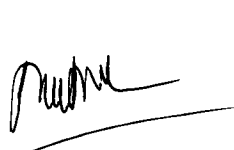
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		377.652.969.067	543.557.286.228
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(65.086.164.537)	(175.642.467.408)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(172.920.923.559)	(219.425.203.894)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(267.857.937)	(543.716.973)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.296.922.348)	(31.567.730.315)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.149.473.311	14.276.410.709
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34.200.923.415)	(68.268.571.168)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>82.029.650.582</b>	<b>62.386.007.179</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.560.921.543)	(15.129.381.056)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	39.764.139.229
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.371.502.536)	(96.134.654.983)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		21.377.854.330	140.089.573.927
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(38.181.000.000)	(81.901.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(300.000.000)	1.906.570.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.549.595.475	8.339.068.772
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(38.485.974.274)</b>	<b>(3.065.684.111)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		5.573.670.411	4.807.987.239
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.612.582.364)	(4.085.741.043)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(45.800.496.919)	(81.046.254.712)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(43.839.408.872)</b>	<b>(80.324.008.516)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(295.732.564)</b>	<b>(21.003.685.448)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>205.713.938.075</b>	<b>226.684.767.463</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		205.161.349	32.856.060
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>205.623.366.860</b>	<b>205.713.938.075</b>


Tây Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Ngọc Tiên

Lâm Thanh Phú

Trương Văn Cư

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
-------	----------	-------------	-----------------	-----------------

Xác nhận của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
Huỳnh Hữu Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2015

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty Cao su Tân Biên theo Quyết định số 340/QĐ-HĐQTCSVN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 514.009.831.700 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

##### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

##### Địa chỉ

- |                               |                               |
|-------------------------------|-------------------------------|
| - Văn phòng Công ty           | Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh |
| - Nông trường cao su Xa Mát   | Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh |
| - Nông trường cao su Tân Hiệp | Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh |
| - Nông trường cao su Bồ Túc   | Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh |
| - Nông trường cao su Suối Ngô | Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh |
| - Xí nghiệp cơ khí vận tải    | Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh |
| - Trung tâm y tế Công ty      | Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh |
| - Nhà máy chế biến            | Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh |

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 32.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp:

- Đối với nguyên vật liệu áp dụng phương pháp bình quân gia quyền quý.
- Đối với thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCĐN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

#### 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí sản xuất chưa có hóa đơn hoặc chưa quyết toán, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tổ thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tổ sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ và Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 05/12/2013 của Chính Phủ.



## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng có liên quan.

## 2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 1, điều 6, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

## 2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.738.892.769	3.949.014.536
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	97.851.203.136	141.695.004.276
Các khoản tương đương tiền	103.033.270.955	60.069.919.263
	<u><b>205.623.366.860</b></u>	<u><b>205.713.938.075</b></u>

(\*) Chi tiết các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2015 như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện Dương Minh Châu Tây Ninh, số tiền 20.133.555.600 đồng, lãi suất 4%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện Tân Châu Tây Ninh, số tiền 30.000.000.000 đồng, lãi suất 4%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng Chính sách Xã hội PGD huyện Tân Châu, số tiền 12.899.715.355 đồng, lãi suất từ 4%/năm đến 4,5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh, số tiền 25.000.000.000 đồng, lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,8%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh, số tiền 15.000.000.000 đồng, lãi suất 4,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12.727.427.019	12.727.427.019	13.733.778.813	13.733.778.813
	<u>12.727.427.019</u>	<u>12.727.427.019</u>	<u>13.733.778.813</u>	<u>13.733.778.813</u>

(\*) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2015 như sau:

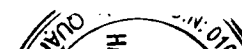
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Công ty Cao su Tân Biên, lãi suất từ 6%/năm đến 6,5%/năm, số tiền 4.000.000.000 đồng.
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II, lãi suất 6%/năm, số tiền 8.727.427.019 đồng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	597.000.000.000	-	558.819.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom	597.000.000.000	-	558.819.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	10.800.000.000	-	10.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	10.800.000.000	-	10.800.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	78.255.540.000	(9.647.257.356)	78.555.540.000	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	34.741.110.000	-	34.741.110.000	-
- Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	11.934.430.000	(9.647.257.356)	11.934.430.000	-
- Công ty CP Quasa - Geruco	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	19.580.000.000	-	19.580.000.000	-
- Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Công ty Cao su Tân Biên	-	-	300.000.000	-
	<b>686.055.540.000</b>	<b>(9.647.257.356)</b>	<b>648.174.540.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	50,91%	49,75%	Trồng cao su

(\*) Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên chiếm 49,75% tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom nhưng Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Trong đó, tỷ lệ quyền biểu quyết xác định theo phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom và tỷ lệ lợi ích xác định theo số vốn thực góp của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 31.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất và kinh doanh XNK gỗ ván
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,42%	3,42%	Thương mại, dịch vụ
Công ty CP Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	10,00%	10,00%	Trồng cao su
Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	Tỉnh Hải Dương	7,56%	7,56%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	7.818.637.772	-
- TONG TEIK PTE Ltd	-	1.867.354.442
- EDGEPOINT GROUP INC	-	2.399.737.260
- Các khoản phải thu khách hàng khác	491.318.469	509.989.771
	<b>8.309.956.241</b>	<b>4.777.081.473</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	8.309.956.241	4.777.081.473
	<b>8.309.956.241</b>	<b>4.777.081.473</b>
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>7.818.637.772</b>	<b>-</b>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)		

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

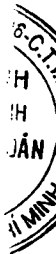
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ phần hóa	425.810	-	-	-
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Nộp trước lợi nhuận	28.717.455.237	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	4.442.261.902	-	4.467.287.782	-
Phải thu cổ tức được chia	824.952.975	-	6.734.310.000	-
Phải thu CBCNV tiền mua cổ phần Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom	847.070.000	-	1.175.370.000	-
Phải thu CBCNV tiền bảo hiểm nhân thọ	82.302.000	-	153.977.365	-
Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	964.369.145	-	1.563.071.205	-
Phải thu tiền án phí	10.656.000	-	1.300.000	-
Phải thu BHXH tỉnh Tây Ninh tiền ốm đau thai sản	100.693.300	-	1.223.087.266	-
Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	719.083.097	-	638.126.571	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	702.275.045	-	859.938.998	-
Phải thu khác	227.374.202	-	243.486.004	-
	<b>37.638.918.713</b>	<b>-</b>	<b>17.059.955.191</b>	<b>-</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.632.139.713	(82.344.940)	8.339.883.342	-
Công cụ, dụng cụ	1.264.962.096	-	1.485.921.773	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.298.883.797	-	3.044.233.361	-
Thành phẩm	43.943.622.340	(1.534.215.948)	40.267.972.631	-
Hàng hoá	593.980.989	-	578.970.032	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.470.552.285	-
	<b>55.733.588.935</b>	<b>(1.616.560.888)</b>	<b>55.187.533.424</b>	<b>-</b>

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.271.120.538	-
Chi phí bảo hiểm	185.050.917	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	310.800.231	-
	<b>1.766.971.686</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	1.076.560.991	1.663.699.664
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.423.180.337	10.008.687.629
Chi phí đào mương ở các nông trường	14.323.853	61.314.700
Chi phí phần mềm diệt vi rút, bảo trì phần mềm máy tính	116.741.019	151.572.069
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.609.747.481	1.535.328.197
	<b>7.240.553.681</b>	<b>13.420.602.259</b>



**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	98.749.014.654	58.078.048.168	30.344.880.581	710.749.998	155.863.213.753	1.594.486.000	345.340.393.154
- Mua trong năm	-	620.000.000	-	-	-	-	620.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	916.266.526	-	-	-	-	-	916.266.526
- Tăng theo phương án cổ phần hóa	-	-	-	1.594.486.000	-	-	1.594.486.000
- Giảm theo phương án cổ phần hóa	-	-	-	-	-	(1.594.486.000)	(1.594.486.000)
- Bàn giao cho địa phương	(25.515.700)	-	-	-	(156.138.897)	-	(181.654.597)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>99.639.765.480</b>	<b>58.698.048.168</b>	<b>30.344.880.581</b>	<b>2.305.235.998</b>	<b>155.707.074.856</b>	<b>-</b>	<b>346.695.005.083</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	55.022.232.501	47.629.821.916	24.323.565.306	402.336.486	104.743.550.167	982.439.917	233.103.946.293
- Khấu hao trong năm	6.307.433.278	2.199.718.049	1.731.877.745	309.971.652	9.913.966.721	-	20.462.967.445
- Tăng theo phương án cổ phần hóa	-	-	-	982.439.917	-	-	982.439.917
- Giảm theo phương án cổ phần hóa	-	-	-	-	-	(982.439.917)	(982.439.917)
- Giảm theo phương án cổ phần hóa	(8.367.752)	-	-	-	(94.580.840)	-	(102.948.592)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>61.321.298.027</b>	<b>49.829.539.965</b>	<b>26.055.443.051</b>	<b>1.694.748.055</b>	<b>114.562.936.048</b>	<b>-</b>	<b>253.463.965.146</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	43.726.782.153	10.448.226.252	6.021.315.275	308.413.512	51.119.663.586	612.046.083	112.236.446.861
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>38.318.467.453</b>	<b>8.868.508.203</b>	<b>4.289.437.530</b>	<b>610.487.943</b>	<b>41.144.138.808</b>	<b>-</b>	<b>93.231.039.937</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

545.409.104 đồng  
 114.440.701.452 đồng



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính. Tại thời điểm 31/12/2015, tổng nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản này lần lượt là 345.068.540 VND và 345.068.540 VND, tài sản này đã khấu hao trong năm 2014.

11 . TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2013	11.919.789.031	10.645.221.325
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2014	10.939.569.902	8.641.713.218
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2015	10.420.068.059	-
- Chi phí chung tái canh cây cao su	485.423.000	485.423.000
- Chi phí khai hoang, chuẩn bị đất, xây dựng vườn cây	1.443.527.926	1.443.527.926
- Công trình bê gạn mù Nhà máy chế biến	32.162.568	-
	<u>35.240.540.486</u>	<u>21.215.885.469</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần F.A	465.538.255	465.538.255	704.462.550	704.462.550
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	12.465.000	12.465.000	390.709.500	390.709.500
- Công ty TNHH Tín Thành	32.740.000	32.740.000	607.500.000	607.500.000
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp C&H	-	-	231.000.000	231.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Trường Phát	323.611.550	323.611.550	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí An Sơn	495.000.000	495.000.000	-	-
- Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	193.537.656	193.537.656	193.537.656	193.537.656
- Phải trả các đối tượng khác	367.823.151	367.823.151	340.666.014	340.666.014
	<b>1.890.715.612</b>	<b>1.890.715.612</b>	<b>2.467.875.720</b>	<b>2.467.875.720</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	1.890.715.612	1.890.715.612	2.467.875.720	2.467.875.720
	<b>1.890.715.612</b>	<b>1.890.715.612</b>	<b>2.467.875.720</b>	<b>2.467.875.720</b>
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	-	-	390.709.500	390.709.500

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	8.353.424.314	7.516.818.585	-	836.605.729
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.409.176.589	-	26.296.922.348	20.887.745.759	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.437.261.124	-	3.552.034.183	1.142.180.722	1.027.407.663	-
Thuế tài nguyên	-	5.580.938	67.030.130	63.347.010	-	9.264.058
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	9.055.904.107	9.055.904.107	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	281.840.013	225.564.367	-	56.275.646
	<b>3.437.261.124</b>	<b>5.414.757.527</b>	<b>21.319.232.747</b>	<b>44.309.737.139</b>	<b>21.915.153.422</b>	<b>902.145.433</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại	265.629.329	935.164.221
Trích trước chi phí mua mù nguyên liệu	725.265.842	964.201.239
Trích trước chi phí lập hồ sơ cổ phần hóa	-	240.000.000
Chi phí phải trả khác	12.709.478	283.271.087
	<b>1.003.604.649</b>	<b>2.422.636.547</b>

**15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	38.230.306
Phải trả về cổ phần hoá	77.291.139.611	-
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	3.042.388.164	22.186.976.145
+ Lợi nhuận chuyển về Tập đoàn	-	17.083.041.682
+ Phí quản lý tập trung	3.042.388.164	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung	-	2.200.200.086
+ Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo tập trung	-	2.903.734.377
Thuế TNCN phải trả cho CB-CNV	179.170.606	126.706.985
Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương CBCNV đóng góp	341.328.552	114.627.421
Phải trả tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng	119.689.400	79.000.000
Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	1.040.972.217	599.457.380
Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài (tạm ghi nhận theo giá trị quyết toán)	1.411.349.091	1.411.349.091
Phải trả Công ty CP MV Sài Gòn - tiền đặt cọc	683.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	183.626.943	181.305.660
	<b>84.292.664.584</b>	<b>24.737.652.988</b>

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.882.582.364	2.882.582.364	945.517.353	2.882.582.364	945.517.353	945.517.353
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	<i>2.882.582.364</i>	<i>2.882.582.364</i>	<i>945.517.353</i>	<i>2.882.582.364</i>	<i>945.517.353</i>	<i>945.517.353</i>
	<b>2.882.582.364</b>	<b>2.882.582.364</b>	<b>945.517.353</b>	<b>2.882.582.364</b>	<b>945.517.353</b>	<b>945.517.353</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	7.906.086.956	7.906.086.956	5.573.670.411	3.612.582.364	9.867.175.003	9.867.175.003
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh</i>	<i>7.906.086.956</i>	<i>7.906.086.956</i>	<i>5.573.670.411</i>	<i>3.612.582.364</i>	<i>9.867.175.003</i>	<i>9.867.175.003</i>
	<b>7.906.086.956</b>	<b>7.906.086.956</b>	<b>5.573.670.411</b>	<b>3.612.582.364</b>	<b>9.867.175.003</b>	<b>9.867.175.003</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.882.582.364)	(2.882.582.364)	(945.517.353)	(2.882.582.364)	(945.517.353)	(945.517.353)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>5.023.504.592</b>	<b>5.023.504.592</b>			<b>8.921.657.650</b>	<b>8.921.657.650</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh bao gồm các hợp đồng sau:

(1) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0200046457/15/2014/HĐTDDH-PN/SHB.130100 ngày 23/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 38.150.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Cho vay thanh toán và bù đắp chi phí thực hiện dự án tái canh và trồng mới chăm sóc 816,4 ha cao su;
- Thời hạn cho vay: 228 tháng (19 năm);
- Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp Quyền sở hữu và khai thác vườn cây Cao su có tổng diện tích 9.603.800 m<sup>2</sup> tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDĐ/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 8.190.748.559 đồng, ngày trả nợ gốc đầu tiên bắt đầu vào ngày 25/01/2021.

(2) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng trung hạn số 0200046457/144/2012/HĐHM-PN/SHB.HCM ngày 04/10/2012 và phụ lục Hợp đồng tín dụng số 0200046457/144/2012/PLHĐTD-01/SHB.HCM ngày 12/10/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng (đã bao gồm dư nợ đã giải ngân theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0200046457/020/2011/HĐTDTDH-PN/SHB.HCM ngày 11/10/2011);
- Mục đích vay: Đầu tư hoặc bồi hoàn chi phí đầu tư xây dựng cơ bản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;

Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây Cao su có tổng diện tích 9.603.800 m<sup>2</sup> tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDĐ/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;

Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.676.426.444 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 945.517.353 đồng;

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	526.212.082.164	188.595.560.505	25.365.813	164.607.587.000	879.440.595.482
Lãi trong năm nay	-	-	58.819.787.782	-	58.819.787.782
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>526.212.082.164</b>	<b>188.595.560.505</b>	<b>58.845.153.595</b>	<b>164.607.587.000</b>	<b>938.260.383.264</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	526.212.082.164	100,00	526.212.082.164	100,00
	<b>526.212.082.164</b>	<b>100,00</b>	<b>526.212.082.164</b>	<b>100,00</b>

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản nhận giữ hộ**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ (mủ cao su)	21.961.096.880	37.828.540.000
	<b><u>21.961.096.880</u></b>	<b><u>37.828.540.000</u></b>

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2015	01/01/2015
	USD	USD
	624.443,70	329.036,01

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán cao su	372.337.422.358	524.979.958.383
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	567.278.487	2.624.845.793
	<b><u>372.904.700.845</u></b>	<b><u>527.604.804.176</u></b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	<b><u>5.208.720</u></b>	<b><u>37.250.115.046</u></b>

**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	11.744.000	-
	<b><u>11.744.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn cao su	302.028.573.608	427.037.364.826
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	620.111.855	3.350.536.175
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.616.560.888	1.718.399.720
	<b><u>304.265.246.351</u></b>	<b><u>432.106.300.721</u></b>



**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	5.064.010.970	7.185.231.579
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.551.201.600	7.944.610.000
Lãi bán ngoại tệ	-	240.354.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	994.464.697	197.044.308
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	205.472.747	32.520.273
	<b>9.815.150.014</b>	<b>15.599.760.960</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	267.857.937	543.716.973
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư dài hạn	-	660.000.000
Chi phí thanh lý khoản đầu tư dài hạn	24.772.727	-
Lỗ bán ngoại tệ	-	26.104.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	56.681.922	88.152.643
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	9.647.257.356	(821.705.302)
	<b>9.996.569.942</b>	<b>496.268.314</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.122.153.619	3.313.193.467
Chi phí nhân công	85.125.471	99.335.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.911.208.283	1.805.189.129
Chi phí khác bằng tiền	-	6.615.000
	<b>5.118.487.373</b>	<b>5.224.332.986</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	623.844.719	1.645.956.328
Chi phí nhân công	7.381.071.523	10.030.094.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	689.603.167	1.065.442.354
Thuế, phí và lệ phí	379.243.027	329.435.710
Chi phí dự phòng	917.664.194	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.789.512.280	1.880.637.527
Chi phí khác bằng tiền	10.876.155.755	11.033.963.303
	<b>22.657.094.665</b>	<b>25.985.529.611</b>



**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	525.523.995	39.422.221.003
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán	126.363.345	576.251.050
Thù lao người đại diện vốn tại các công ty đầu tư	81.450.000	349.600.000
Thanh lý, nhập kho nguyên liệu cây cao su gãy đổ	968.503.575	696.678.000
Thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu	1.978.292.876	1.391.929.591
Tiền thuê nhà của CBCNV	92.422.726	100.695.454
Thu nhập từ Tiền đặt cọc không thực hiện hợp đồng	567.000.000	1.000.000.000
Thu nhập từ bồi thường	1.031.606.400	-
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	13.000.000.000	-
Thu nhập khác	911.647.450	2.127.069.325
	<b>19.282.810.367</b>	<b>45.664.444.423</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	126.035.593	657.927.508
Chi phí lãi chậm nộp phát sinh từ số thuế TNDN nộp bổ sung do hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	281.840.013	-
Chi phí lập hồ sơ cổ phần hóa	-	460.000.000
Chi phí khác	725.855.507	617.999.365
	<b>1.133.731.113</b>	<b>1.735.926.873</b>

**28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	205.623.366.860	-	205.713.938.075	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.948.874.954	(917.664.194)	21.837.036.664	-
Các khoản cho vay	12.727.427.019	-	13.733.778.813	-
Đầu tư dài hạn	78.255.540.000	(9.647.257.356)	78.555.540.000	-
	<b>342.555.208.833</b>	<b>(10.564.921.550)</b>	<b>319.840.293.552</b>	<b>-</b>
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			9.867.175.003	7.906.086.956
Phải trả người bán, phải trả khác			86.183.380.196	27.205.528.708
Chi phí phải trả			1.003.604.649	2.422.636.547
			<b>97.054.159.848</b>	<b>37.534.252.211</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	205.623.366.860	-	-	205.623.366.860
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.031.210.760	-	-	45.031.210.760
Các khoản cho vay	12.727.427.019	-	-	12.727.427.019
Đầu tư dài hạn	-	-	68.608.282.644	68.608.282.644
	<b>263.382.004.639</b>	<b>-</b>	<b>68.608.282.644</b>	<b>331.990.287.283</b>

1111  
CHI  
CÔNG  
HÃNG  
QUẢN 4

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	205.713.938.075	-	-	205.713.938.075
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.837.036.664	-	-	21.837.036.664
Các khoản cho vay	13.733.778.813	-	-	13.733.778.813
Đầu tư dài hạn	-	-	78.555.540.000	78.555.540.000
	<b>241.284.753.552</b>	<b>-</b>	<b>78.555.540.000</b>	<b>319.840.293.552</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	945.517.353	8.921.657.650	-	9.867.175.003
Phải trả người bán, phải trả khác	86.183.380.196	-	-	86.183.380.196
Chi phí phải trả	1.003.604.649	-	-	1.003.604.649
	<b>88.132.502.198</b>	<b>8.921.657.650</b>	<b>-</b>	<b>97.054.159.848</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	2.882.582.364	5.023.504.592	-	7.906.086.956
Phải trả người bán, phải trả khác	27.205.528.708	-	-	27.205.528.708
Chi phí phải trả	2.422.636.547	-	-	2.422.636.547
	<b>32.510.747.619</b>	<b>5.023.504.592</b>	<b>-</b>	<b>37.534.252.211</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.573.670.411	4.807.987.239

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.612.582.364	4.085.741.043

**30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

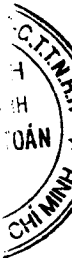
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
<b>Góp vốn đầu tư</b>			
- Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom	Công ty con	38.181.000.000	81.901.000.000
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>			
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Tập đoàn	5.208.720	-
- Công ty CP Công nghiệp & XNK Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	21.646.152.800
- Công ty CP Cơ khí Cao Su	Cùng Tập đoàn	-	454.545
- Công ty CP VRG Khải Hoàn	Cùng Tập đoàn	-	1.064.000.000
- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	14.539.507.701
<b>Bán cao su thanh lý</b>			
- Công ty CP Công nghiệp và XNK cao su	Cùng Tập đoàn	7.412.217.886	7.476.356.733
- Công ty CP Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Tập đoàn	-	3.284.800.690
- Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Cùng Tập đoàn	-	4.417.720.400
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Dong Wha	Cùng Tập đoàn	8.562.180.883	4.573.342.870
- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	19.571.365.046	14.539.507.701
<b>Chuyển nhượng cổ phần</b>			
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	Cùng Tập đoàn	-	501.000.000
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Cùng Tập đoàn	-	340.000.000
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Tập đoàn	-	1.065.570.000
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	619.334.265	231.946.271
- Viện nghiên cứu Cao su	Đơn vị thành viên Tập đoàn	85.175.000	433.790.472
- Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	-	88.700.470
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Tập đoàn	769.830.000	1.626.514.000
- Công ty CP Kho vận và Dịch vụ hàng hóa Cao su	Cùng Tập đoàn	-	67.536.000
- Công ty CP Cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn	79.900.000	2.765.439.091
- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	25.025.000
<b>Phân phối lợi nhuận</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	23.540.509.160
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>			
- Công ty CP Thể thao Ngôi sao Geru	Cùng Tập đoàn	-	50.000.000



	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>			
- Công ty CP Cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn	-	27.500.000
- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	1.080.000.000	1.080.000.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	2.424.351.600	6.734.310.000
<b>Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán</b>			
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Tập đoàn	-	404.320.575
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Cùng Tập đoàn	-	1.112.650.000
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	631.666.667
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	73.333.334	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	7.818.637.772	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>			
- Viện nghiên cứu Cao su	Đơn vị thành viên Tập đoàn	-	130.000.000
<b>Phải thu vốn cho vay</b>			
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	10.000.000.000
<b>Phải thu lãi cho vay, lãi chậm trả</b>			
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	67.222.222
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Cùng Tập đoàn	3.850.150.000	3.850.150.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>			
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	824.952.975	6.734.310.000
<b>Phải trả tiền ứng trước của khách hàng</b>			
- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	16.060.423.000	-
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	3.042.388.164	22.186.976.145
- Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	-	4.878.526
- Công ty CP Cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	12.465.000	390.709.500
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Thành viên		1.223.525.535	1.617.043.045

### 32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên  
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
121	Đầu tư ngắn hạn	13.733.778.813
131	Phải thu của khách hàng	4.777.081.473
132	Trả trước cho người bán	2.960.487.534
135	Các khoản phải thu khác	17.059.955.191
258	Đầu tư dài hạn khác	78.555.540.000
311	Vay và nợ ngắn hạn	2.882.582.364
312	Phải trả người bán	2.467.875.720
313	Người mua trả tiền trước	22.918.444.106
316	Chi phí phải trả	2.422.636.547
317	Phải trả nội bộ	22.186.976.145
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.550.676.843
334	Vay và nợ dài hạn	5.023.504.592
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.365.813

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	528.256.310.025
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	651.505.849
31	Thu nhập khác	46.006.362.649
32	Chi phí khác	2.077.845.099

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.733.778.813	-
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.777.081.473	-
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.960.487.534	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	17.059.955.191	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	78.555.540.000	-
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.882.582.364	-
311	Phải trả người bán ngắn hạn	2.467.875.720	-
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22.918.444.106	-
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	2.422.636.547	-
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	22.186.976.145
319	Phải trả ngắn hạn khác	24.737.652.988	(22.186.976.145)
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.023.504.592	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.365.813	-
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	-	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay	25.365.813	-

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	527.604.804.176	(651.505.849)
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(651.505.849)
31	Thu nhập khác	45.664.444.423	(341.918.226)
32	Chi phí khác	1.735.926.873	(341.918.226)

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
<b>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>		
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
-	<i>Doanh thu bán hàng</i>	525.631.464.232
	Các khoản giảm trừ doanh thu	
-	<i>Thuế Xuất khẩu</i>	651.505.849
	Thu nhập khác	
-	<i>Thu nhập từ thanh lý tài sản</i>	39.764.139.229
	Chi phí khác	
-	<i>Chi phí thanh lý tài sản</i>	341.918.226

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>			
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
-	<i>Doanh thu bán hàng</i>	524.979.958.383	(651.505.849)
	Các khoản giảm trừ doanh thu		
-	<i>Thuế Xuất khẩu</i>		(651.505.849)
	Thu nhập khác		
-	<i>Thu nhập từ thanh lý tài sản</i>	39.422.221.003	(341.918.226)
	Chi phí khác		
-	<i>Chi phí thanh lý tài sản</i>	-	(341.918.226)



Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	22.186.976.145
Phải trả ngắn hạn khác	319	24.737.652.988	2.550.676.843

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chi tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 căn cứ theo Công văn số 283/CSVN-TCKT ngày 17/02/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Theo đó một số chi tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay VND	Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-	(917.664.194)	917.664.194
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	(1.718.399.720)	1.718.399.720
Tài sản cố định hữu hình	221	112.236.446.861	112.459.672.182	(223.225.321)
- Nguyên giá	222	345.340.393.154	356.493.631.761	(11.153.238.607)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(233.103.946.293)	(244.033.959.579)	10.930.013.286
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	-	(9.789.411.871)	9.789.411.871
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	526.212.082.164	514.009.831.700	12.202.250.464

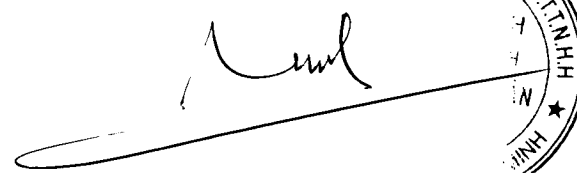
Tây Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Ngọc Tiên

Lâm Thanh Phú

Trương Văn Cư

Xác nhận của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên




**CHỦ TỊCH HĐQT**  
 Huỳnh Hữu Minh